

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**  
**FPT CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 41 /FPT-FCC

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021  
Hanoi, March 5<sup>th</sup>, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN**  
**TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN**  
**NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION**  
**ON THE STATE SECURITIES**  
**COMMISSION'S PORTAL AND**  
**HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S**  
**PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Distric, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*  
Chức vụ/ *Position*: Trưởng Ban Truyền thông FPT/ *Chief of FPT Corporate Communications Department*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):** Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020/ *Separate Financial Statements of 2020 and Consolidated Financial Statements of 2020.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2021 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>  
*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date March 5<sup>th</sup>, 2021 available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>*



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020/*Separate Financial of 2020 and Consolidated Financial Statements of 2020.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người CBTT/*Party to disclose information*

  
**Bùi Nguyễn Phương Châu**

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/*As above:*
- Lưu/*Archived by:* VT, FCC/*Admin, FCC*





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 37

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân,  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân,  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Nguyễn Thế Phương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy ủy quyền số 63/2019/QĐ-FPT-TGD

ngày 29 tháng 3 năm 2019

*Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021*



Số: *0626* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.198.590.237.083</b>	<b>4.283.157.223.963</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.062.744.834.148	720.832.090.017
1. Tiền	111		151.644.834.148	334.832.090.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.911.100.000.000	386.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.534.100.000.000	2.526.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.534.100.000.000	2.526.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.530.680.636.913	1.013.646.698.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103.692.219.466	82.736.052.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	100.494.422.801	54.744.072.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	195.500.000.000	27.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.139.494.264.022	860.989.278.890
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.500.269.376)	(11.822.704.724)
IV. Hàng tồn kho	140		8.129.915.288	37.367.253
1. Hàng tồn kho	141		8.129.915.288	37.367.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.934.850.734	22.141.067.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.370.626.124	2.119.551.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		59.529.421.982	19.986.713.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	34.802.628	34.802.628

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.405.582.486.214</b>	<b>7.022.489.548.928</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>400.000.000</b>	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	400.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>340.335.618.970</b>	<b>146.855.224.517</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	328.421.086.062	137.675.979.566
- Nguyên giá	222		494.420.950.331	293.931.450.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.999.864.269)	(156.255.471.335)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	11.914.532.908	9.179.244.951
- Nguyên giá	228		81.059.561.892	73.932.991.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.145.028.984)	(64.753.746.941)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.340.743.130.808</b>	<b>1.050.346.964.578</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.340.743.130.808	1.050.346.964.578
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.722.613.409.012</b>	<b>5.822.613.409.012</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5, 13	6.229.613.409.012	5.329.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5, 14	492.500.000.000	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	500.000.000	500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.490.327.424</b>	<b>2.673.950.821</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.490.327.424	2.673.950.821
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>16.604.172.723.297</b>	<b>11.305.646.772.891</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>5.498.847.412.441</b>	<b>1.621.704.112.496</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>5.249.581.662.441</b>	<b>1.371.611.362.496</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15		473.313.612.285	284.069.594.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			365.063.567	415.359.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16		4.357.222.239	1.016.234.712
4. Phải trả người lao động	314			30.968.596.336	6.616.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17		39.671.569.536	48.517.203.398
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			3.847.703.821	1.037.282.677
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18		269.620.587.064	354.500.401.876
8. Vay ngắn hạn	320	20		4.295.030.000.000	597.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			10.189.080.000	20.368.500.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			122.218.227.593	64.680.169.302
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>249.265.750.000</b>	<b>250.092.750.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19		249.265.750.000	250.092.750.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			<b>11.105.325.310.856</b>	<b>9.683.942.660.395</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>		<b>11.105.325.310.856</b>	<b>9.683.942.660.395</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415			(823.760.000)	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			3.129.026.667.211	2.763.931.996.750
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a			1.028.610.004.465	1.527.643.010.297
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b			2.100.416.662.746	1.236.288.986.453
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>			<b>16.604.172.723.297</b>	<b>11.305.646.772.891</b>



Nguyễn Trọng Nhân  
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng





Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	22	291.964.092.178	287.216.908.624	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	11.915.344	
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	291.964.092.178	287.204.993.280	
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	70.845.327.323	94.889.359.725	
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		221.118.764.855	192.315.633.555	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.189.254.995.222	2.107.370.302.786	
7. Chi phí tài chính	22	26	139.062.950.468	51.489.613.035	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		138.911.372.017	51.462.109.416	
8. Chi phí bán hàng	25		4.380.835.730	3.174.519.314	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	373.815.162.930	311.955.905.169	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.893.114.810.949	1.933.065.898.823	
11. Thu nhập khác	31		339.058.283	1.965.907.629	
12. Chi phí khác	32		323.922.416	8.258.078.455	
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		15.135.867	(6.292.170.826)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.893.129.946.816	1.926.773.727.997	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	8.808.174.070	12.208.429.544	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.884.321.772.746	1.914.565.298.453	

  
Nguyễn Trọng Nhân  
Người lập biểu

  
Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.893.129.946.816	1.926.773.727.997
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.262.963.030	19.964.873.678
Các khoản dự phòng	03	(13.501.855.348)	7.011.204.724
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	944.683.303	823.406.129
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.187.425.347.830)	(2.100.548.849.731)
Chi phí lãi vay	06	138.911.372.017	51.462.109.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(146.678.238.012)	(94.513.527.787)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(57.276.007.688)	169.078.665.699
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.092.548.035)	143.780.000
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.737.025.367	441.004.502.508
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(67.450.891)	6.171.796.818
Tiền lãi vay đã trả	14	(115.112.989.462)	(45.972.542.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.000.000.000)	(16.457.758.065)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	99.000.000.000	74.204.050.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(41.461.941.709)	(38.073.829.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(203.952.150.430)	495.585.136.667
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(505.388.867.077)	(349.033.283.112)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	335.860.063	1.764.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.574.100.000.000)	(5.547.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.397.600.000.000	4.785.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(900.000.000.000)	(550.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	90.606.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.859.860.627.501	1.961.344.758.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(721.692.379.513)	392.681.656.887

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.917.900.000	30.672.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.657.030.000.000	2.689.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.959.000.000.000)	(2.622.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.464.543.679.775)	(1.294.140.941.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.267.404.220.225</b>	<b>(1.196.468.941.400)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.341.759.690.282	(308.202.147.846)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	720.832.090.017	1.028.875.665.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	153.053.849	158.572.507
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.062.744.834.148	720.832.090.017

  
Nguyễn Trọng Nhân  
Người lập biểu

  
Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân,  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là một công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 04 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 7.839.874.860.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 243 người (31 tháng 12 năm 2019 là 216 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT có 01 chi nhánh là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần FPT (TP. Hà Nội), 7 công ty con và 2 công ty liên kết.

Công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT; và
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud.

20-  
TY  
FT  
AI  
TP

Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kể của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản khác	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

*Lãi từ các khoản đầu tư*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết, công ty trong Tập đoàn và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	144.246.940	523.074.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.500.587.208	334.309.016.004
Các khoản tương đương tiền (i)	1.911.100.000.000	386.000.000.000
	<b>2.062.744.834.148</b>	<b>720.832.090.017</b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.534.100.000.000	4.534.100.000.000	2.526.500.000.000	2.526.500.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Ghi chú	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
<b>b1) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>6.229.613.409.012</b>	<b>15.302.240.988.317</b>		<b>5.329.613.409.012</b>	<b>11.828.246.911.595</b>
<i>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT</i>	<i>850.000.000.000</i>	<i>1.374.337.963.283</i>	(i)	<i>850.000.000.000</i>	<i>1.271.323.740.373</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư FPT</i>	<i>800.000.000.000</i>	<i>1.058.195.532.749</i>	(i)	<i>800.000.000.000</i>	<i>909.072.750.414</i>
<i>Công ty TNHH Giáo dục FPT (*)</i>	<i>1.000.000.000.000</i>	<i>1.431.741.260.414</i>	(i)	<i>600.000.000.000</i>	<i>876.363.953.331</i>
<i>Công ty TNHH Phần mềm FPT (*)</i>	<i>2.812.073.500.000</i>	<i>3.880.399.379.399</i>	(i)	<i>2.412.073.500.000</i>	<i>3.365.656.284.576</i>
<i>Công ty Cổ phần Viễn thông FPT</i>	<i>585.592.515.312</i>	<i>7.008.173.680.200</i>	(ii)	<i>585.592.515.312</i>	<i>4.962.845.430.900</i>
<i>Công ty TNHH FPT Smart Cloud (*)</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>86.192.846.272</i>	(i)	-	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT</i>	<i>81.947.393.700</i>	<i>463.200.326.000</i>	(ii)	<i>81.947.393.700</i>	<i>442.984.752.000</i>
<b>b2) Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>492.500.000.000</b>	<b>2.127.471.020.610</b>		<b>492.500.000.000</b>	<b>1.710.424.837.234</b>
<i>Công ty Cổ phần Synnex FPT</i>	<i>398.500.000.000</i>	<i>951.343.020.610</i>	(i)	<i>398.500.000.000</i>	<i>936.753.137.234</i>
<i>Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT</i>	<i>94.000.000.000</i>	<i>1.176.128.000.000</i>	(ii)	<i>94.000.000.000</i>	<i>773.671.700.000</i>
<b>b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
<i>Dự án xây dựng đường vành đai 4</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	(i)	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>

(\*) Trong năm, Công ty góp vốn bằng tiền vào Công ty TNHH Giáo dục FPT, Công ty TNHH Phần mềm FPT và Công ty TNHH FPT Smart Cloud với giá trị lần lượt là 400 tỷ VND, 400 tỷ VND và 100 tỷ VND.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên:

- (i) Giá trị tối thiểu có thể đạt được trên cơ sở giá trị sổ sách hoặc các định giá tương ứng theo giá trị thị trường của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (ii) Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Năm nay	Năm trước
<b>b4) Tình hình hoạt động của các Công ty con trong năm:</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập

**b5) Tình hình hoạt động của các Công ty liên kết trong năm:**

Công ty Cổ phần Synnex FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 29.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật BERJAYA Gia Thịnh	47.124.798.719	44.947.786.921
Công ty TNHH Phần mềm FPT	18.612.653.037	14.274.687.281
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	16.827.370.007	15.366.524.127
Các khách hàng khác	21.127.397.703	8.147.054.012
	<b>103.692.219.466</b>	<b>82.736.052.341</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)</b>	<b>54.450.485.945</b>	<b>35.877.180.676</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	26.720.495.049	-
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	17.717.894.750	28.722.375.000
Công ty Cổ phần Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam	10.208.505.200	-
Công ty Cổ phần Tường kính TID	2.932.903.201	9.744.768.686
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	-	14.533.886.940
Nhà cung cấp khác	42.914.624.601	1.743.041.861
	<b>100.494.422.801</b>	<b>54.744.072.487</b>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	185.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	-	17.500.000.000
Công ty TNHH Bất động sản FPT	10.500.000.000	9.500.000.000
	<b>195.500.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
Công ty TNHH Bất động sản FPT	400.000.000	-
	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<b>195.900.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản cho các đơn vị vay có thời hạn gốc trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá một năm.

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh các khoản cho các đơn vị vay có thời hạn còn lại trên một năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển về	819.845.764.000	510.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	106.302.578.474	88.665.255.547
Ký cược, ký quỹ	4.629.892.952	4.634.837.367
Phải thu khác	208.716.028.596	257.689.185.976
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	135.839.638.954	142.044.288.335
- Công ty TNHH Bất động sản FPT	51.280.039.983	51.280.039.983
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.916.577.555	40.921.089.055
- Khác	15.679.772.104	23.443.768.603
	<b>1.139.494.264.022</b>	<b>860.989.278.890</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<b>1.014.442.550.596</b>	<b>744.519.334.038</b>



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	170.011.427.079	41.031.039.946	64.350.002.470	18.162.090.455	376.890.951	293.931.450.901
Tăng trong năm	4.801.502.727	-	5.391.837.517	-	-	10.193.340.244
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	196.762.385.006	-	910.405.597	-	-	197.672.790.603
Thanh lý, nhượng bán	-	(192.204.399)	(7.764.556.898)	-	-	(7.956.761.297)
Tăng khác	-	283.996.550	296.133.330	-	-	580.129.880
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>371.575.314.812</b>	<b>41.122.832.097</b>	<b>63.183.822.016</b>	<b>18.162.090.455</b>	<b>376.890.951</b>	<b>494.420.950.331</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	53.739.809.474	40.766.581.141	54.617.722.257	6.754.467.512	376.890.951	156.255.471.335
Khấu hao trong năm	7.426.239.705	121.451.719	6.313.641.155	3.010.348.408	-	16.871.680.987
Thanh lý, nhượng bán	-	(192.204.399)	(7.515.213.534)	-	-	(7.707.417.933)
Tăng khác	-	291.354.980	288.774.900	-	-	580.129.880
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.166.049.179</b>	<b>40.987.183.441</b>	<b>53.704.924.778</b>	<b>9.764.815.920</b>	<b>376.890.951</b>	<b>165.999.864.269</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>116.271.617.605</b>	<b>264.458.805</b>	<b>9.732.280.213</b>	<b>11.407.622.943</b>	-	<b>137.675.979.566</b>
Tại ngày cuối năm	<b>310.409.265.633</b>	<b>135.648.656</b>	<b>9.478.897.238</b>	<b>8.397.274.535</b>	-	<b>328.421.086.062</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 100.655.420.068 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 101.022.214.728 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	73.932.991.892
Mua mới trong năm	7.126.570.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>81.059.561.892</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	64.753.746.941
Khấu hao trong năm	4.391.282.043
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.145.028.984</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>9.179.244.951</b>
Tại ngày cuối năm	<b>11.914.532.908</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 59.763.566.560 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.935.631.560 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Tòa nhà FPT Tower	1.333.086.970.636	978.819.494.856
Dự án Trường Đại học FPT Cần Thơ	-	70.617.064.125
Khác	7.656.160.172	910.405.597
	<b>1.340.743.130.808</b>	<b>1.050.346.964.578</b>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con của Công ty.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%		Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện công nghệ thông tin và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%		Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Giáo dục FPT	308.494.627.889	165.061.678.160
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	43.274.792.123	68.547.916.274
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	25.685.136.785	27.057.527.104
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	18.043.213.238	-
Công ty Cổ phần Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam (VMRC)	15.435.343.450	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.818.320.750	42.208.742
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.551.413.133	7.272.024.339
Khác	48.010.764.917	16.088.239.443
	<b>473.313.612.285</b>	<b>284.069.594.062</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)</b>	<b>355.293.513.784</b>	<b>199.558.938.345</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu	34.802.628	-	-	34.802.628
	<b>34.802.628</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.802.628</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.843.172	28.308.089.081	28.308.639.081	2.293.172
- Thuế GTGT đầu ra	551.000	28.308.089.081	28.308.639.081	1.000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.292.172	-	-	2.292.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(695.276.425)	8.808.174.070	5.000.000.000	3.112.897.645
Các loại thuế khác	1.708.667.965	80.716.246.176	81.182.882.719	1.242.031.422
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.652.648.182	43.356.018.742	43.820.562.794	1.188.104.130
Thuế khác	56.019.783	37.356.227.434	37.358.319.925	53.927.292
	<b>1.016.234.712</b>	<b>117.832.509.327</b>	<b>114.491.521.800</b>	<b>4.357.222.239</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lương và thưởng	-	32.589.235.656
Lãi vay phải trả	38.724.752.245	14.926.369.690
Các khoản khác	946.817.291	1.001.598.052
	<b>39.671.569.536</b>	<b>48.517.203.398</b>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.307.660.693	9.020.195.164
Bảo hiểm xã hội	310.109.478	303.663.013
Bảo hiểm y tế	71.656.820	71.710.826
Bảo hiểm thất nghiệp	17.268.199	17.282.656
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	523.000.000	553.000.000
Phải trả tiền cổ tức	9.734.581.873	8.705.049.648
Phải trả qua tài khoản tập trung	232.927.859.519	328.385.314.580
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	157.881.723.216	214.321.178.272
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	30.315.118.672	69.907.799.626
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	28.480.644.564	15.041.143.314
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	13.659.729.928	23.969.178.301
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.526.452.162	2.993.176.666
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.064.190.977	2.152.838.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.728.450.482	7.444.185.989
	<b>269.620.587.064</b>	<b>354.500.401.876</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<b>232.927.859.519</b>	<b>328.385.314.580</b>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước (i)	249.265.750.000	250.092.750.000
	<b>249.265.750.000</b>	<b>250.092.750.000</b>

(i) Doanh thu nhận trước phản ánh tiền cho thuê văn phòng.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>Vay ngắn hạn các bên liên quan</b>						
(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 29):						
Công ty TNHH Giáo dục FPT	130.000.000.000	130.000.000.000	1.380.000.000.000	920.000.000.000	590.000.000.000	590.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	200.000.000.000	200.000.000.000	2.411.000.000.000	1.715.000.000.000	896.000.000.000	896.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	220.000.000.000	220.000.000.000	1.660.000.000.000	1.035.000.000.000	845.000.000.000	845.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	35.000.000.000	35.000.000.000	5.113.030.000.000	3.271.000.000.000	1.877.030.000.000	1.877.030.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	12.000.000.000	12.000.000.000	-	7.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	-	93.000.000.000	11.000.000.000	82.000.000.000	82.000.000.000
	<b>597.000.000.000</b>	<b>597.000.000.000</b>	<b>10.657.030.000.000</b>	<b>6.959.000.000.000</b>	<b>4.295.030.000.000</b>	<b>4.295.030.000.000</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay có kỳ hạn dưới 01 năm, không có tài sản đảm bảo và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.136.367.720.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	2.760.810.099.137	9.033.601.602.782
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.914.565.298.453	1.914.565.298.453
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	616.547.160.000	-	-	-	-	(616.547.160.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.294.897.908.000)	(1.294.897.908.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	1.667.160	1.667.160
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>6.783.586.880.000</b>	<b>49.941.441.360</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>103.009.261</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>2.763.931.996.750</b>	<b>9.683.942.660.395</b>
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	-	-	-	-	-	33.917.900.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.884.321.772.746	2.884.321.772.746
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.022.370.080.000	-	-	-	-	(1.022.370.080.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(1.465.573.212.000)	(1.465.573.212.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(31.283.810.285)	(31.283.810.285)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>7.839.874.860.000</b>	<b>49.941.441.360</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>103.009.261</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>3.129.026.667.211</b>	<b>11.105.325.310.856</b>

Cổ tức

- (i) Ngày 09 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2019 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới) và trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2019 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã phát hành 102.237.008 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 và đã thực hiện thanh toán cổ tức bằng tiền với giá trị 681.668.102.000 VND.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức bằng tiền với giá trị 783.905.110.000 VND.



Tình hình sử dụng vốn thu được trong năm

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Mục đích	Tăng/(Giảm)		Sử dụng đúng mục đích	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm nay
1	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	Bổ sung vốn lưu động	1.056.287.980.000	647.219.160.000	1.056.287.980.000	647.219.160.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.056.287.980.000</b>	<b>647.219.160.000</b>	<b>1.056.287.980.000</b>	<b>647.219.160.000</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Vốn cổ phần được phê duyệt</b>	<b>783.987.486</b>	<b>678.358.688</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>783.987.486</b>	<b>678.358.688</b>
Cổ phiếu phổ thông	783.987.486	678.358.688
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển</i>	<i>11.642.061</i>	<i>10.072.368</i>
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(82.376)</b>	<b>(82.376)</b>
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>783.905.110</b>	<b>678.276.312</b>
Cổ phiếu phổ thông	783.905.110	678.276.312
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển</i>	<i>11.642.061</i>	<i>10.072.368</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

22. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	291.964.092.178	287.216.908.624
	<b>291.964.092.178</b>	<b>287.216.908.624</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Giảm giá dịch vụ	-	11.915.344
	-	<b>11.915.344</b>
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>	<b>291.964.092.178</b>	<b>287.204.993.280</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<b>196.497.912.835</b>	<b>217.370.081.645</b>

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.845.327.323	94.889.359.725
	<b>70.845.327.323</b>	<b>94.889.359.725</b>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	132.428.732.813	120.215.743.745
Chi phí khấu hao	21.262.963.030	19.964.873.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.605.542.486	219.022.112.212
Chi phí bằng tiền khác	118.744.087.654	50.817.054.573
	<b>449.041.325.983</b>	<b>410.019.784.208</b>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.679.419.291	232.408.854.206
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.839.659.411.707	1.874.586.646.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.738.857	58.199.641
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.894.425.367	316.602.439
	<b>3.189.254.995.222</b>	<b>2.107.370.302.786</b>
<b>Lãi cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<b>2.845.142.441.383</b>	<b>1.882.005.521.546</b>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	138.911.372.017	51.462.109.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	151.578.451	27.503.619
	<b>139.062.950.468</b>	<b>51.489.613.035</b>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	132.428.732.813	120.215.743.745
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.163.950.350	12.423.891.686
Chi phí khấu hao	21.262.963.030	19.964.873.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.595.964.813	100.176.846.487
Chi phí bằng tiền khác	114.363.551.924	59.174.549.573
	<b>373.815.162.930</b>	<b>311.955.905.169</b>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.808.174.070	10.684.902.291
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.523.527.253
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.808.174.070</b>	<b>12.208.429.544</b>



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.893.129.946.816</b>	<b>1.926.773.727.997</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(2.839.659.411.707)</i>	<i>(1.874.586.646.500)</i>
<i>Khác</i>	<i>(23.628.772.233)</i>	<i>(5.472.133.249)</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.199.107.475	6.709.563.205
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>44.040.870.351</b>	<b>53.424.511.453</b>
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.808.174.070</b>	<b>10.684.902.291</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể bị điều chỉnh tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	18.612.653.037	14.274.687.281
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	16.827.370.007	15.366.524.127
Công ty TNHH Giáo dục FPT	11.005.362.199	3.644.594.896
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	6.355.272.079	1.104.145.960
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.188.029.766	1.171.665.126
Công ty Cổ phần Synnex FPT	199.108.278	292.339.376
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	189.997.686	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	72.692.893	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	23.223.910
	<b>54.450.485.945</b>	<b>35.877.180.676</b>
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	185.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản FPT	10.900.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	-	17.500.000.000
	<b>195.900.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b>Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	420.000.000.000	380.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	249.845.764.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	150.000.000.000	130.000.000.000
	<b>819.845.764.000</b>	<b>510.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	135.839.638.954	142.044.288.335
Công ty TNHH Bất động sản FPT	51.659.931.766	51.553.956.648
Công ty TNHH Đầu tư FPT	6.271.372.076	40.921.089.055
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	652.366.800	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	138.461.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	20.610.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	14.406.000	-
	<b>194.596.786.596</b>	<b>234.519.334.038</b>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	308.494.627.889	165.061.678.160
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	25.685.136.785	27.057.527.104
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.818.320.750	42.208.742
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.551.413.133	7.272.024.339
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.861.632.227	3.180.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.595.000.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.074.992.997	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	946.550.000	122.320.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	265.840.003	-
	<b><u>355.293.513.784</u></b>	<b><u>199.558.938.345</u></b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
<b><i>Phải trả qua tài khoản tập trung</i></b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	157.881.723.216	214.321.178.272
Công ty TNHH Giáo dục FPT	30.315.118.672	69.907.799.626
Công ty TNHH Phần mềm FPT	28.480.644.564	15.041.143.314
Công ty TNHH Đầu tư FPT	13.659.729.928	23.969.178.301
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.526.452.162	2.993.176.666
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.064.190.977	2.152.838.401
	<b><u>232.927.859.519</u></b>	<b><u>328.385.314.580</u></b>
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.877.030.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	896.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	845.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	590.000.000.000	130.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	82.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.000.000.000	12.000.000.000
	<b><u>4.295.030.000.000</u></b>	<b><u>597.000.000.000</u></b>

1125  
 CÔNG  
 TNHH  
 LOI  
 & T M  
 ĐA -

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	400.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	400.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	100.000.000.000	-
	<b>900.000.000.000</b>	<b>550.000.000.000</b>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	70.720.910.064	92.021.927.047
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	61.847.529.603	62.586.891.908
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	37.857.719.489	38.438.395.357
Công ty TNHH Giáo dục FPT	9.981.134.117	5.805.334.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	8.892.057.708	8.957.275.970
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.014.980.739	7.214.056.515
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.190.741.552	2.305.308.851
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	517.580.104	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	475.259.459	40.891.424
	<b>196.497.912.835</b>	<b>217.370.081.645</b>
<b>Mua sắm hàng hóa, dịch vụ và xây dựng cơ bản</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	76.648.502.713	82.205.545.669
Công ty TNHH Giáo dục FPT	76.043.145.546	96.629.984.091
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	32.458.952.465	6.237.028.007
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	23.903.696.814	21.953.987.953
Công ty TNHH Phần mềm FPT	16.066.924.006	10.383.779.392
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.183.050.000	1.353.725.715
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.212.728.484	2.149.235.460
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.143.327.179	-
	<b>232.110.327.207</b>	<b>220.913.286.287</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.420.000.000.000	1.300.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	601.901.160.000	103.242.052.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	492.291.700.707	330.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	28.522.298.500
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	36.754.000.000	31.960.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	17.578.760.000	80.862.296.000
	<b>2.839.659.411.707</b>	<b>1.874.586.646.500</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.976.273.973	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	354.794.521	273.916.665
Công ty TNHH Bất động sản FPT	105.975.118	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	45.986.064	7.144.958.381
	<b>5.483.029.676</b>	<b>7.418.875.046</b>

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lãi đi vay</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	73.056.115.818	1.400.839.022
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	36.887.704.438	32.922.692.880
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	13.769.640.729	10.701.516.884
Công ty TNHH Giáo dục FPT	13.556.545.368	5.774.329.079
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.083.541.095	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	553.202.486	640.624.386
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.622.083	22.107.165
	<b>138.911.372.017</b>	<b>51.462.109.416</b>

*Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:*

Đơn vị: VND

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

STT	Họ Tên	Chức danh	Năm nay
1.	Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch	0
2.	Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch	0
3.	Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên	0
4.	Ông Lê Song Lai	Ủy viên	264.000.000
5.	Ông Jean Charles	Ủy viên	600.000.000
6.	Ông Hamaguchi Tomokazu	Ủy viên	2.326.425.000
7.	Ông Dan E Khoo	Ủy viên	2.326.425.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>5.516.850.000</b>

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

STT	Họ Tên	Chức danh	Năm nay
1	Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban	588.000.000
2	Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên	303.600.000
3	Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên	303.600.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.195.200.000</b>

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ Tên	Chức danh	Năm nay
1.	Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	3.520.000.000
2.	Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc	2.750.000.000
3.	Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.200.000.000
4.	Ông Hoàng Hữu Chiến	Kế toán trưởng	1.540.000.000
5.	Bà Bùi Nguyễn Phương Châu	Phụ trách Quản trị & Công bố thông tin	1.100.000.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>11.110.000.000</b>



**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 01.01-2021/NQ-HĐQT FPT ngày 26 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt:

- Tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Phần mềm FPT từ mức vốn hiện tại là 2.800 tỷ VND lên 3.300 tỷ VND và tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Đầu tư FPT từ mức vốn hiện tại là 800 tỷ VND lên 1.000 tỷ VND;
- Thành lập công ty con là Công ty TNHH FPT Digital (tên tiếng anh: FPT Digital Company Limited) dưới hình thức công ty TNHH một thành viên với vốn điều lệ là 60 tỷ VND. Công ty TNHH FPT Digital đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109525069 ngày 08 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.



Nguyễn Trọng Nhân  
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021